

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
ĐC: Dốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ BC kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B-03/DN
Mẫu số B-09/ DN

Hà Nội ngày 17 tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		358,425,717,726	350,585,006,483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34,408,231,330	18,775,521,394
1. Tiền	111		20,872,548,505	16,195,521,394
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,535,682,825	2,580,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156,916,767,923	145,705,188,678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	144,283,168,472	120,440,041,602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5,054,100,404	22,314,687,225
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7,579,499,047	2,950,459,851
IV. Hàng tồn kho	140		166,506,590,946	181,460,384,004
1. Hàng tồn kho	141	V.05	166,506,590,946	181,460,384,004
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	594,127,527	4,643,912,407
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,837,500	4,017,092,817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		592,290,027	626,819,590
B. Tài sản dài hạn	200		20,364,976,143	26,613,697,409
II. Tài sản cố định	220	V.06	19,013,758,095	23,168,118,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19,013,758,095	23,168,118,020
- Nguyên giá	222		100,018,524,152	98,936,536,793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81,004,766,057)	(75,768,418,773)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			305,000,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			305,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,351,218,048	3,140,579,389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,351,218,048	3,140,579,389
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		378,790,693,869	377,198,703,892
C. Nợ Phải trả	300		199,880,538,612	205,919,413,475
I. Nợ ngắn hạn	310		199,880,538,612	205,919,413,475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	73,449,491,061	82,464,657,944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6,041,392,118	1,567,840,986
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	350,785,714	178,607,047
4. Phải trả người lao động	314		3,567,376,973	3,227,281,094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	863,980,373	1,153,399,853
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	360,488,331	406,970,481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	115,096,738,512	116,603,955,505
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150,285,530	316,700,565

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. Vốn chủ sở hữu	400		178,910,155,257	171,279,290,417
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	178,910,155,257	171,279,290,417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,637,174,532	7,637,174,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,228,280,725	2,597,415,885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,597,415,885	66,280,730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,630,864,840	2,531,135,155
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		378,790,693,869	377,198,703,892

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	216 431 365 219	258 075 214 548	800,762,077,257	710,427,214,418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	25 657 000	65 000 000	42,861,405	646,440,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		216,405,708,219	258,010,214,548	800,719,215,852	709,780,774,418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	203 920 923 147	238 974 819 232	746,227,610,045	667,045,832,309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,484,785,072	19,035,395,316	54,491,605,807	42,734,942,109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	271 445 513	59 951 271	350,485,108	267,819,174
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	3 106 192 812	2 702 000 891	11,864,294,031	11,198,891,701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 118 931 449	2 243 926 839	9,669,763,089	10,368,386,291
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	5 816 292 757	6 019 043 047	21,290,289,739	18,570,456,292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2 525 119 244	2 987 301 894	11,844,693,453	9,864,370,981
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,308,625,772	7,387,000,755	9,842,813,692	3,369,042,309
11. Thu nhập khác	31	VI.06	627 621 268		635,148,268	493,000
12. Chi phí khác	32	VI.07	348 610 932	9 348 239	887,153,496	195,429,541
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		279 010 336	- 9 348 239	- 252 005 228	- 194 936 541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,587,636,108	7,377,652,516	9,590,808,464	3,174,105,768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	359 309 152	642,970,613	1,959,943,624	642,970,613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,228,326,956	6,734,681,903	7,630,864,840	2,531,135,155
18. Tỷ suất LNST/ Doanh thu	71		0.57%	2.61%	0.95%	0.36%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		807,655,771,807	742,639,285,321
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(718,403,545,816)	(696,925,711,772)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(18,967,384,903)	(15,346,472,771)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9,178,044,206)	(10,367,533,288)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,526,630,440)	(650,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,086,053,346	6,838,963,171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(48,943,861,322)	(30,464,260,217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,722,358,466	(4,275,729,556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1,081,987,359)	(6,755,103,642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,651,332,825)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,695,650,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		258,848,786	289,630,670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,778,821,398)	(6,465,472,972)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		408,582,940,250	424,452,403,651
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(412,001,957,243)	(432,633,771,136)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,427,492,964)	(3,055,464,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,846,509,957)	(11,236,831,965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,097,027,111	(21,978,034,493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,775,521,394	40,754,539,405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(983,518)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20,872,548,505	18,775,521,394

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 17 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Dốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;

- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;

- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;

- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;

- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;

- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội

Địa chỉ: Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm

- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
Tiền	20,872,548,505	16,195,521,394
- Tiền mặt	1,912,411,429	878,855,603
- Tiền gửi ngân hàng	18,960,137,076	15,316,665,791
Các khoản tương đương tiền	13,535,682,825	2,580,000,000
Cộng	34,408,231,330	18,775,521,394

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
Công ty cổ phần QDP	6,822,431,270	.
Công ty CP Đầu tư và sản xuất Thiên Hà	17,319,337,492	7,809,031,228
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP HCM	8,575,845,800	9,618,136,575
Công ty cổ phần địa ốc Tân Phát	3,871,581,025	

Công ty CP dây điện và phích cắm Trần Phú	9,470,368,069	3,062,993,596
Công ty CP thiết bị bưu điện	4,975,161,532	
Công ty CP phân phối VINACAP Việt Nam	27,731,337,036	19,477,141,247
Công ty dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội	19,698,846,970	24,088,196,664
Viễn thông Lai Châu	2,832,844,300	3,607,438,200
Viễn thông Thanh Hóa	6,156,740,700	1,822,451,400
Viễn Thông Nghệ An	3,117,832,300	
Các khoản phải thu khách hàng khác	33,710,841,978	50,954,652,692
Cộng	144,283,168,472	120,440,041,602

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
Shenha International Co., LTD	853,546,675	853,546,675
Cty CP Đầu tư Vietlinks	630,000,000	1,992,000,000
Cty CP công thương Đông Phương		9,201,404,416
HONG KONG ASA MULTIMEDIA CO LTD	960,595,142	641,340,883
Dupont (Thái Lan)		1,254,215,432
Trả trước cho người bán khác	2,609,958,587	8,372,179,819
Cộng	5,054,100,404	22,314,687,225

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019		Ngày 01.01.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về BHXH				
- Tạm ứng	189,105,000		48,933,500	
- Ký cược, ký quỹ	7,007,307,445		2,488,177,491	
- Phải thu khác.	383,086,602		413,348,860	
Cộng	7,579,499,047		2,950,459,851	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019		Ngày 01.01.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	50,597,181,926		57,704,184,531	
- Công cụ, dụng cụ	1,335,293		2,435,293	
- Chi phí SX, KD dở dang	37,072,995,751		38,108,691,170	
- Thành phẩm	53,837,674,661		68,889,626,815	
- Hàng hóa	24,997,403,315		16,755,446,195	
Cộng	166,506,590,946		181,460,384,004	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01.01.2019	7,208,403,768	87,970,087,557	3,710,664,262	47,381,206		98,936,536,793
- Mua trong kỳ		446,987,359	635,000,000			1,081,987,359
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31.12.2019	7,208,403,768	88,417,074,916	4,345,664,262	47,381,206		100,018,524,152
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01.01.2019	3,834,477,892	68,903,534,797	2,985,577,371	44,828,713		75,768,418,773
- Khấu hao trong kỳ	360,420,192	4,608,718,964	267,208,128			5,236,347,284
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 31.12.2019	4,194,898,084	73,512,253,761	3,252,785,499	44,828,713		81,004,766,057
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01.01.2019	3,373,925,876	19,066,552,760	725,086,891	2,552,493		23,168,118,020
- Tại ngày 31.12.2019	3,013,505,684	14,904,821,155	1,092,878,763	2,552,493		19,013,758,095

07. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71,029,529	157,184,424
Chi phí thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ	1,103,957,997	2,300,297,565
Chi phí quảng cáo		402,291,625
Chi phí khác	176,230,522	280,805,775
Cộng	1,351,218,048	3,140,579,389

08. Vay ngắn hạn

Chi tiêu	Ngày 31.12.2019		Trong kỳ		Ngày 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)			21,824,762,362	23,371,324,794	1,546,562,432	1,546,562,432
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	46,262,937,320	46,262,937,320	209,851,520,002	215,747,867,430	52,159,284,748	52,159,284,748
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (3)						
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	16,206,361,977	16,206,361,977	75,600,021,924	112,360,845,543	52,967,185,596	52,967,185,596
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (5)			13,516,527,134	13,516,527,134		

- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (6)	9,679,744,250	9,679,744,250	19,615,015,365	19,866,193,844	9,930,922,729	9,930,922,729
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	42,947,694,965	42,947,694,965	68,175,093,463	25,227,398,498		
Cộng	115,096,738,512	115,096,738,512	408,582,940,250	410,090,157,243	116,603,955,505	116,603,955,505

09. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019		Ngày 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	1,456,116,460	1,456,116,460	21,288,923,952	21,288,923,952
Công ty CP viễn thông TELVINA Việt Nam	1,331,702,384	1,331,702,384	2,145,911,424	2,145,911,424
KURARAY HONGKONG CO.,LTD	15,256,408,832	15,256,408,832		
Cty TNHH VINACOMPOUND	6,090,414,000	6,090,414,000	3,778,818,175	3,778,818,175
Công ty TNHH KTS VINA	4,597,302,600	4,597,302,600	909,250,100	909,250,100
Công ty CP Dây điện và phích cắm Trần Phú	7,986,634,700	7,986,634,700	5,283,076,425	5,283,076,425
Công ty CP Reecoin	2,984,381,070	2,984,381,070	6,741,315,790	6,741,315,790
Phải trả các đối tượng khác	33,746,531,015	33,746,531,015	42,317,362,078	42,317,362,078
Cộng	73,449,491,061	73,449,491,061	82,464,657,944	82,464,657,944

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Công thương Đông Phương		272,268,348
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DOOWON Việt Nam	308,131,188	198,085,644
Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	2,279,398,000	
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	1,372,535,773	
Các khoản người mua trả trước khác	2,081,327,157	1,097,486,994
Cộng	6,041,392,118	1,567,840,986

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	79,165,223	15,581,664
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	513,124,804	490,200,558
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296,694,152	

- Thuế thu nhập cá nhân	54,091,562	163,025,383
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	943,075,741	668,807,605
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	1,837,500	490,200,558
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		136,619,032
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,837,500	626,819,590

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
- Chi phí lãi vay	203,747,383	240,439,069
- Chi phí điện, điện thoại	180,765,604	433,493,398
- Chi phí phải trả khác	479,467,386	479,467,386
Cộng	863,980,373	1,153,399,853

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
- Kinh phí công đoàn	124,214,169	170,252,493
- Bảo hiểm xã hội		443,826
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748,800	748,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	235,525,352	235,525,362
Cộng	360,488,331	406,970,481

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2018	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	2,597,415,885	171,279,290,417
- Lãi trong năm trước				5,413,062,037	5,413,062,037
- Thù lao HĐQT năm 2018				(51,255,450)	(51,255,450)
Số dư tại ngày 01.01.2019	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	7,959,222,472	176,641,097,004

- Lãi trong năm nay				7,630,864,840	7,630,864,840
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư tại ngày 31.12.2019	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	15,590,087,312	184,271,961,844

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Công ty CP Thương mại Phương Trung		40,818,560,000
- Các cổ đông khác	106,080,000,000	65,261,440,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	Ngày 31.12.2019	Ngày 01.01.2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000
--	--------	--------

15. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2018
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	800,762,077,257	710,427,214,418
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	800,762,077,257	710,427,214,418

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	7,105,770	
- Hàng bán bị trả lại	35,755,635	646,440,000
Cộng	42,861,405	646,440,000

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	746,227,610,045	667,045,832,309
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	746,227,610,045	667,045,832,309

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350,485,108	267,819,174
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	350,485,108	267,819,174

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	9,669,763,089	10,368,386,291
- Chi phí tài chính khác	2,194,530,942	830,505,410
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	11,864,294,031	11,198,891,701

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	635,148,268	493,000
Cộng	635,148,268	493,000

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	887,153,496	195,429,541
- Các khoản khác.		
Cộng	887,153,496	195,429,541

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí bán hàng	19,043,310,262	18,570,456,292
- Chi phí nguyên vật liệu	34,912,726	23,791,819
- Chi phí nhân công	7,971,156,015	7,333,319,769
- Chi phí khấu hao TSCĐ	167,946,765	156,045,894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,685,349,009	7,757,375,185
;- Chi phí bảo hành	412,602,173	172,937,839
;- Chi phí khác bằng tiền	2,771,343,574	3,126,985,786
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,980,726,569	9,864,370,981
- Chi phí nguyên vật liệu	865,867,187	448,357,209
- Chi phí nhân công	5,363,121,514	4,657,558,500
- Thuế, phí, lệ phí	14,600,617	13,408,377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,871,372,021	3,650,976,230
- Chi phí khác bằng tiền	1,865,765,230	1,094,070,665

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,590,808,464	3,174,105,768
Các khoản điều chỉnh tăng	208,909,654	40,747,297
- Chi phí không hợp lệ	208,909,654	39,763,779
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ		983,518
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
- Chuyển lỗ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	9,799,718,118	3,214,853,065
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	1,959,943,624	642,970,613
Thuế TNDN đã nộp đầu kỳ	(136,619,032)	(129,589,645)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,526,630,440)	(650,000,000)
Thuế TNDN còn phải nộp	296,694,152	(136,619,032)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Hồng Hạnh